FireAnt

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	26,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	35,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,600
SL cổ phiếu LH	41,236,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,580
% sở hữu nước ngoài	20.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,093
P/E	11.9
EPS	2,219

	YTD	1T	3T	6T
IDV	-19.9%	-3.3%	-22.7%	-20.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

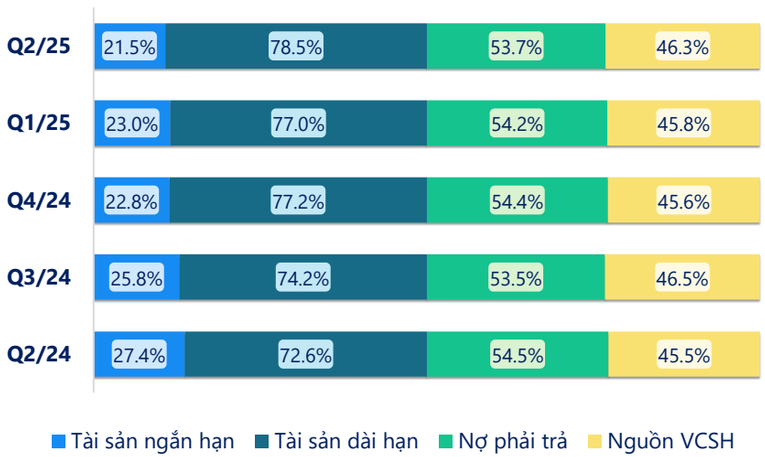

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

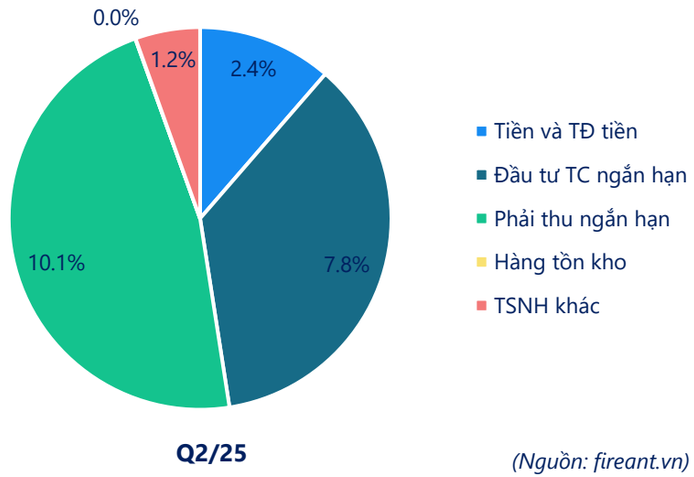

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

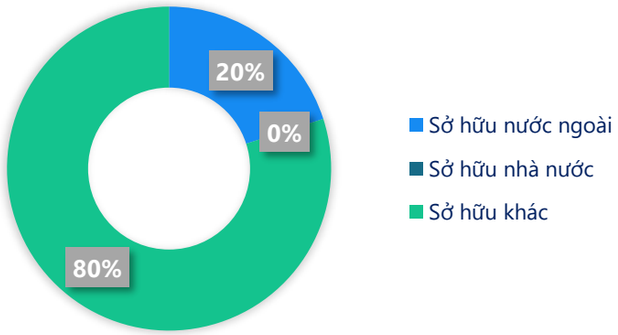

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

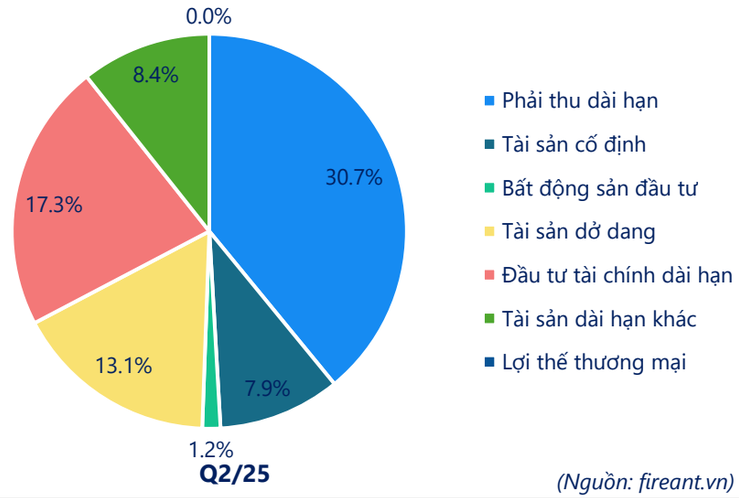

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Tiền và tương đương tiền

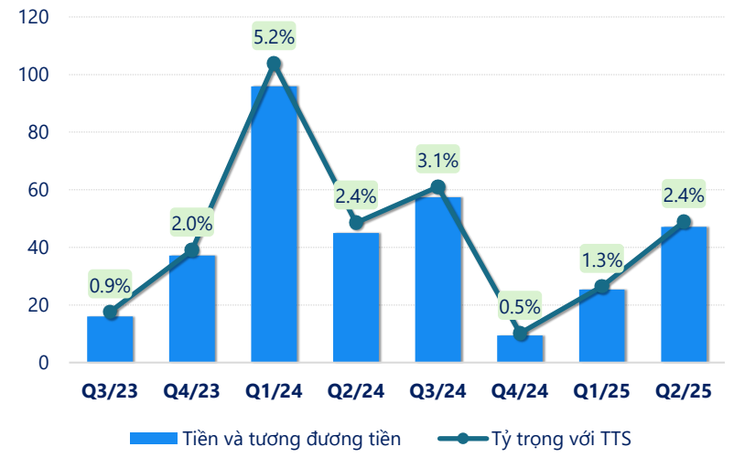

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

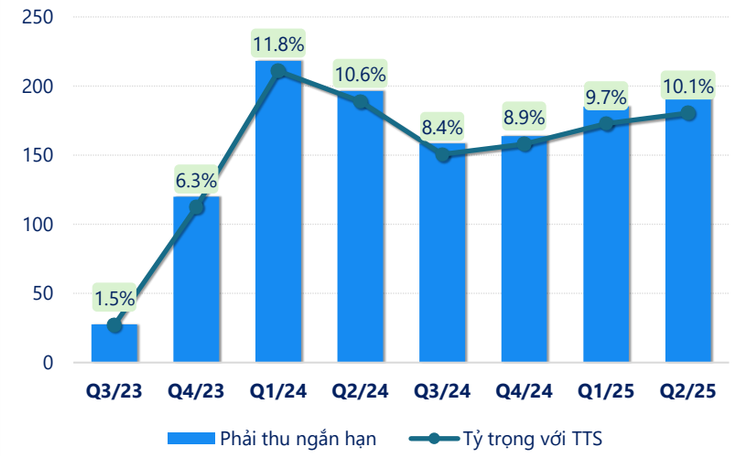

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

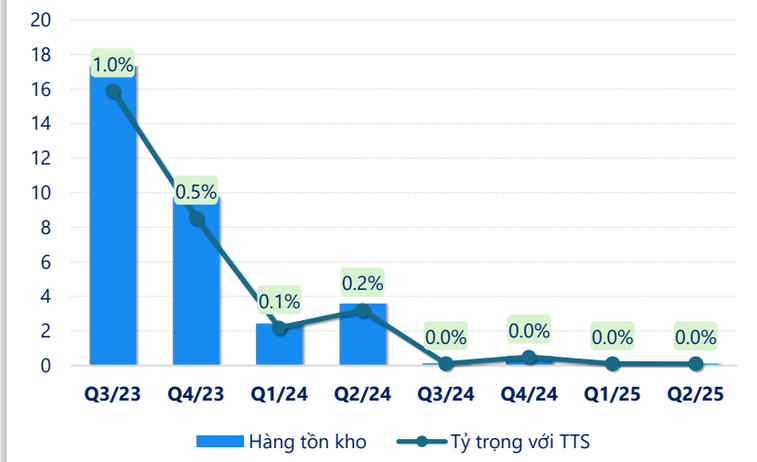

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

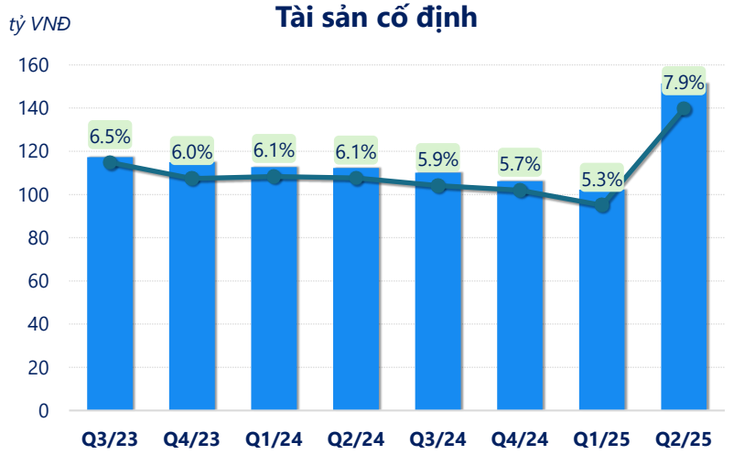

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

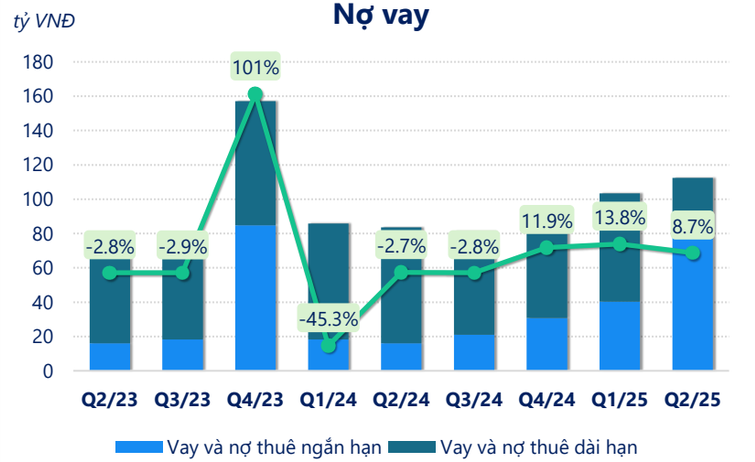

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

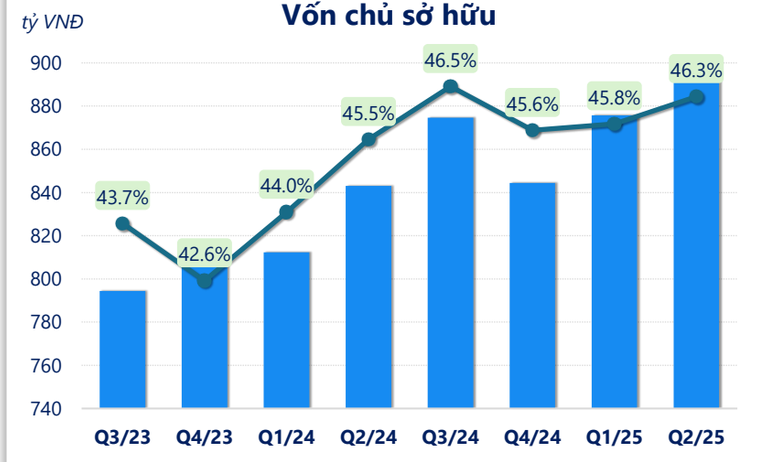

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

Kết quả kinh doanh

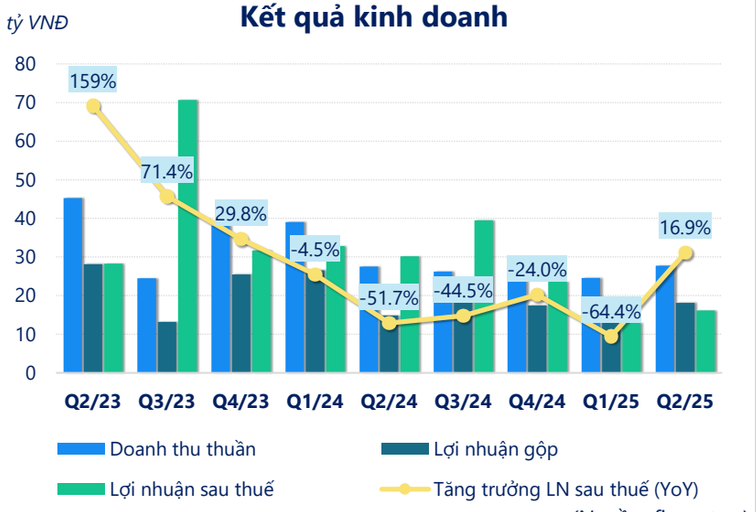

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

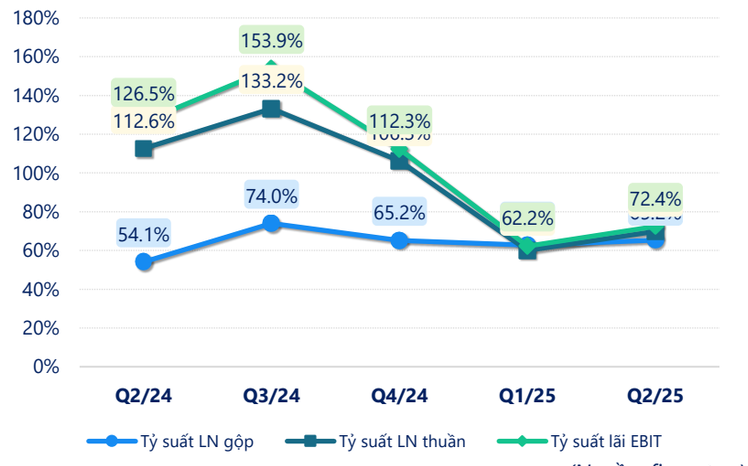

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

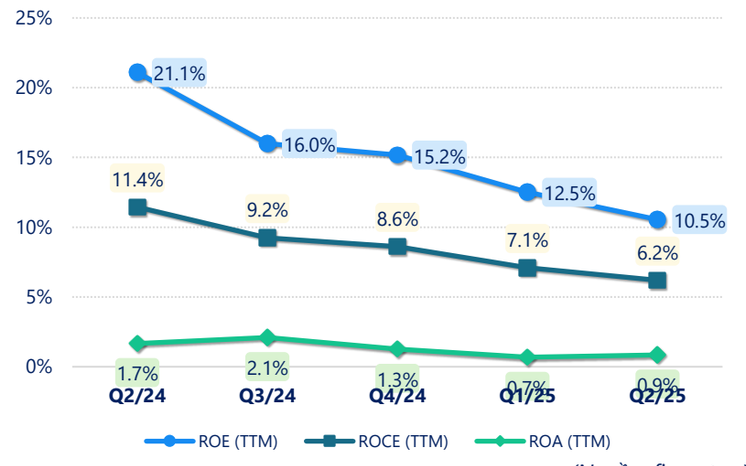

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

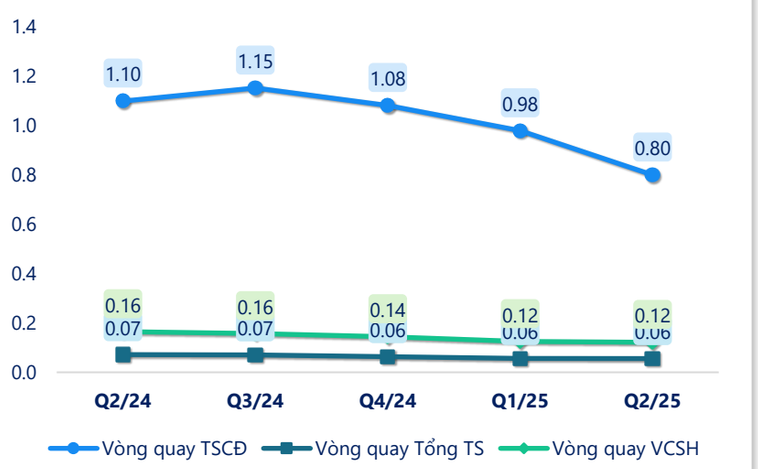

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

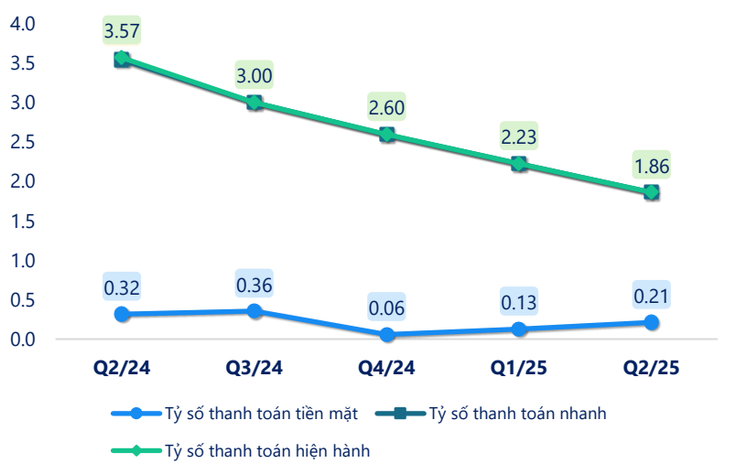

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

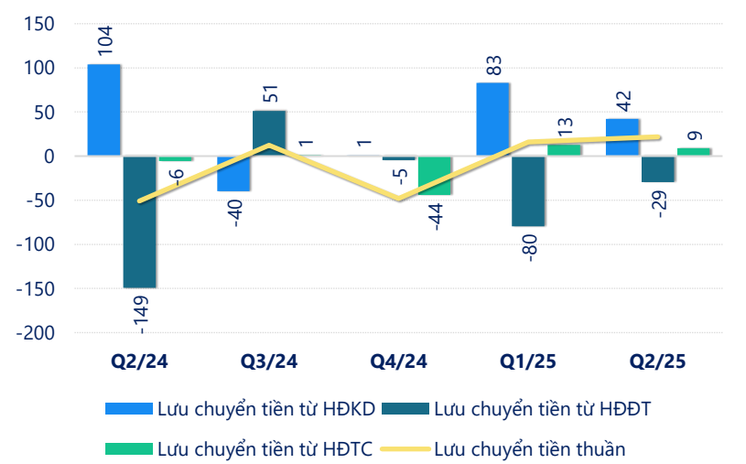

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX: IDV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,926**	**1,850**	**4.1%**
Tài sản ngắn hạn	415	421	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	47.2	9.42	400%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	150	238	-36.9%
Phải thu ngắn hạn	195	164	18.8%
Hàng tồn kho	0.11	0.55	-79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.7	10.0	127%
Tài sản dài hạn	**1,511**	**1,429**	**5.7%**
Phải thu dài hạn	590	597	-1.1%
Tài sản cố định	151	106	42.6%
Bất động sản đầu tư	22.4	23.3	-3.8%
Tài sản dở dang	253	225	12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	333	314	6.1%
Tài sản dài hạn khác	**161**	**164**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,034	1,006	2.7%
Nợ ngắn hạn	**223**	**162**	**37.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.2	30.8	154%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.18	6.72	-67.5%
Nợ dài hạn	811	844	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.2	60.1	-43.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**892**	**844**	**5.6%**
Vốn chủ sở hữu	**892**	**844**	**5.6%**
Vốn điều lệ	412	359	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	27.5	26.2	26.8	24.6	27.8
Giá vốn hàng bán	12.6	6.82	9.33	9.17	9.66
Lợi nhuận gộp	14.9	19.4	17.5	15.4	18.1
Doanh thu HĐTC	4.85	11.7	16.7	3.43	6.87
Chi phí TC	0.78	0.47	0.72	-0.63	0.33
Chi phí lãi vay	0.25	0.24	0.29	0.14	0.23
LN trong công ty LKLD	13.9	16.4	0	0.84	0
Chi phí bán hàng	0.10	0.08	0.08	0.08	0.15
Chi phí QLDN	1.75	12.0	4.89	5.48	5.13
LN thuần từ HĐKD	31.0	34.9	28.5	14.8	19.4
Lợi nhuận khác	3.59	5.19	1.34	0.40	0.49
LN trước thuế	34.6	40.1	29.8	15.2	19.9
Lợi nhuận sau thuế	30.2	39.5	23.7	12.9	16.1
LNST của CĐ cty mẹ	30.2	38.8	23.7	12.9	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	-39.7	0.72	83.0	42.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	51.3	-4.57	-79.7	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.54	0.87	-44.1	12.6	8.99
Tiền đầu kỳ	95.9	45.0	57.4	9.42	25.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-50.9**	**12.4**	**-48.0**	**15.9**	**21.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.0	57.4	9.42	25.3	47.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic